

Số: 09 /2017/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sau đăng ký thành lập trên địa bàn thành phố Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 11 năm 2010;
Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;
Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;
Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;
Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;
Căn cứ Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra;
Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;
Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
Căn cứ Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;
Căn cứ Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;
Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
Căn cứ Nghị định số 50/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư;
Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-TTCP ngày 23 tháng 04 năm 2014 của Thanh tra Chính phủ quy định việc xây dựng, phê duyệt định hướng chương trình thanh tra, kế hoạch thanh tra;
Căn cứ Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 05 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã;

Handwritten mark

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2015/TTLT-BKHĐT-BTC-BNV ngày 28 tháng 05 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ ban hành Quy chế phối hợp mẫu giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập;

Căn cứ Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-BKH ngày 23 tháng 02 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn việc trao đổi thông tin về doanh nghiệp giữa Hệ thống thông tin Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và Hệ thống thông tin thuế;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 124/TTr-KH&ĐT ngày 25/10/2016 và số 23/TTr-KH&ĐT ngày 27/02/2017, Báo cáo thẩm định số 811/STP-VBPQ ngày 06 tháng 5 năm 2016 và số 2033/STP-VBPQ ngày 24 tháng 10 năm 2016 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sau đăng ký thành lập trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 02 tháng 4 năm 2017 và thay thế Quyết định số 29/2012/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2012 về Quy chế quản lý doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và hộ kinh doanh trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã; Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /y

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Đoàn ĐBQH TP Hà Nội;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Văn phòng HĐND Thành phố;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Công Thông tin điện tử Thành phố;
- Báo KTĐT, Hà Nội mới;
- VPUB: các Phó Chánh Văn phòng, TH, TKBT, KGVX,ĐT,KT (C,H3);
- Trung tâm Tin học - Công báo Thành phố;
- Lưu: VT, KH&ĐT (20b), KT (N.60).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Chung

QUY CHẾ

**Phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý nhà nước
đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
sau đăng ký thành lập trên địa bàn thành phố Hà Nội**
*(Ban hành theo Quyết định số 09 /2017/QĐ-UBND ngày 23/3 /2017
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định mục tiêu, nguyên tắc, nội dung và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn thành phố Hà Nội (sau đây gọi chung là thành phố) trong việc:

- Trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- Xử lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi vi phạm quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;
- Báo cáo tình hình thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sau đăng ký thành lập.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố.
2. Cơ quan quản lý chuyên ngành, lĩnh vực thuộc cơ quan quản lý nhà nước cấp Trung ương đặt tại thành phố.
3. Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã thuộc thành phố (sau đây gọi chung là cấp huyện).
4. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã).

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cung cấp thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là việc cơ quan nhà nước được yêu cầu, trong phạm vi chức năng quản lý của mình và theo quy định của pháp luật, gửi thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nội dung, phạm vi xác định tới

cơ quan yêu cầu để phục vụ công tác quản lý nhà nước về doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Trao đổi thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là việc hai hay nhiều cơ quan chức năng cung cấp thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc phạm vi quản lý cho nhau một cách liên tục hoặc theo định kỳ.

3. Công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là việc cơ quan nhà nước, căn cứ vào chức năng quản lý của mình và theo quy định của pháp luật, cung cấp, phổ biến thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã một cách rộng rãi, không thu phí.

4. Thanh tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là việc xem xét, đánh giá, xử lý theo trình tự, thủ tục được quy định tại Luật Thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với việc thực hiện pháp luật, chính sách, quyền hạn, nghĩa vụ của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và cá nhân, tổ chức có liên quan.

5. Kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, đánh giá việc thực hiện pháp luật, chính sách, quyền hạn, nghĩa vụ của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và cá nhân, tổ chức có liên quan.

6. Cơ quan chức năng là cơ quan quy định tại Điều 2 Quy chế này.

7. Đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp bao gồm chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

Điều 4. Mục tiêu phối hợp

1. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sau đăng ký thành lập tại thành phố theo hướng: Phân định trách nhiệm và tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Phát hiện và xử lý kịp thời những doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi vi phạm pháp luật, ngăn chặn và hạn chế những tác động tiêu cực do doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gây ra cho xã hội.

3. Góp phần xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, tạo điều kiện cho doanh nghiệp và hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nguyên tắc phối hợp

1. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải được phân định rõ ràng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cấp, từng cơ quan quản lý nhà nước cụ thể. Các cơ quan nhà nước quản lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên

hiệp hợp tác xã theo từng ngành, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã kinh doanh đa ngành, nghề chịu sự quản lý của nhiều cơ quan nhà nước; mỗi cơ quan chịu trách nhiệm quản lý hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo từng ngành, lĩnh vực tương ứng.

2. Trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải đảm bảo chính xác, đầy đủ, kịp thời. Yêu cầu trao đổi, cung cấp thông tin phải căn cứ vào nhu cầu quản lý nhà nước phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan yêu cầu. Việc sử dụng thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải tuân thủ theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp trong thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; không trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung thanh tra, kiểm tra trong cùng thời gian giữa các cơ quan thực hiện thanh tra, kiểm tra; giảm thiểu đến mức tối đa sự phiền hà, cản trở hoạt động bình thường của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

4. Không làm phát sinh thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động bình thường.

Chương II

TRAO ĐỔI, CUNG CẤP, CÔNG KHAI THÔNG TIN DOANH NGHIỆP, HỘ KINH DOANH, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 6. Nội dung thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Thông tin đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm: tên; mã số; địa chỉ trụ sở chính; ngành, nghề kinh doanh; thông tin về người đại diện theo pháp luật; vốn điều lệ; danh sách thành viên, cổ đông sáng lập; người đại diện theo ủy quyền; thông tin về đơn vị trực thuộc và các thông tin đăng ký khác của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật.

2. Thông tin về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm các tình trạng: đang hoạt động; đang làm thủ tục giải thể; đã giải thể; bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; tạm ngừng kinh doanh; đã chấm dứt hoạt động (đối với đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã).

3. Thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm: báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính, doanh thu, sản lượng, số lao động, xuất khẩu, nhập khẩu và các thông tin về tình hình hoạt động sản xuất

kinh doanh khác của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật.

4. Thông tin về xử lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi kinh doanh vi phạm pháp luật, bao gồm: Quyết định thanh tra, kiểm tra; kết luận và kết quả xử lý của cơ quan có thẩm quyền đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về doanh nghiệp, về đầu tư, về quản lý thuế và pháp luật chuyên ngành khác.

Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư (Phòng Đăng ký kinh doanh) là đầu mối cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn thành phố.

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ quan chức năng có thể yêu cầu Sở Kế hoạch và Đầu tư cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân. Sở Kế hoạch và Đầu tư ban hành Quy trình cung cấp thông tin cho các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn thành phố để triển khai cụ thể.

Trường hợp phát hiện thông tin đăng ký doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân do Sở Kế hoạch và Đầu tư cung cấp chưa chính xác hoặc chưa đầy đủ so với tình trạng thực tế của doanh nghiệp, cơ quan chức năng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Sở Kế hoạch và Đầu tư để yêu cầu doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân thực hiện đăng ký thay đổi hoặc hiệu đính thông tin đăng ký theo quy định. Sau khi doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân đăng ký thay đổi hoặc hiệu đính thông tin, Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm thông báo kết quả cho cơ quan chức năng có liên quan.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư (Phòng Đăng ký kinh doanh) là đầu mối công khai thông tin đăng ký doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn thành phố. Nội dung thông tin đăng ký doanh nghiệp công khai gồm:

a) Tên, mã số, địa chỉ trụ sở chính, tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

b) Tên, mã số, địa chỉ trụ sở, tên người đứng đầu đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp và địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp;

c) Tên, mã số, địa chỉ trụ sở chính, tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đã hoàn tất thủ tục giải thể;

d) Tên, mã số, địa chỉ trụ sở, tên người đứng đầu đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp và địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp chấm dứt hoạt động.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cung cấp và công khai thông tin đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã trên địa bàn quản lý theo quy định.

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Trên cơ sở khai thác thông tin từ Hệ thống thông tin Đăng ký doanh nghiệp Quốc gia (được cập nhật thông tin từ Hệ thống thông tin thuế), Sở Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối cung cấp, công khai thông tin về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp trên địa bàn thành phố thông qua Cổng Thông tin đăng ký doanh nghiệp Quốc gia và Cổng thông tin điện tử của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư định kỳ đối chiếu thông tin trên Hệ thống thông tin Đăng ký doanh nghiệp Quốc gia với thông tin cơ quan Thuế cung cấp về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp; đối với doanh nghiệp ngừng hoạt động kinh doanh quá 01 (một) năm mà không thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế, Sở Kế hoạch và Đầu tư tiến hành thanh tra, kiểm tra, xử lý theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và quy định của pháp luật.

3. Các cơ quan thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố và Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm gửi Phòng Đăng ký kinh doanh/Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện các thông tin sau đây:

a) Các loại giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề, giấy chứng nhận hoặc văn bản chấp thuận về điều kiện kinh doanh đã cấp cho doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, hộ kinh doanh, chi nhánh, văn phòng đại diện, người quản lý đơn vị.

b) Quyết định xử lý vi phạm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, hộ kinh doanh, chi nhánh, văn phòng đại diện, người quản lý đơn vị.

c) Quyết định tạm dừng hoạt động, quyết định chấm dứt việc tạm dừng hoạt động kinh doanh.

d) Thông tin về vi phạm pháp luật thuế của doanh nghiệp.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin trên, cơ quan đăng ký kinh doanh cập nhật vào hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có liên quan và xem xét xử lý theo thẩm quyền.

4. Trên cơ sở khai thác thông tin từ Hệ thống thông tin Đăng ký kinh doanh quận, huyện trên địa bàn Thành phố, Ủy ban nhân dân cấp huyện là đầu mối cung cấp, công khai thông tin về hộ kinh doanh, hợp tác xã trên địa bàn quản lý theo quy định.

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Các Sở, ban, ngành Thành phố và Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- Chủ động xây dựng cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp hoạt động trong ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước được giao; chủ động xây dựng phương án, công cụ trao đổi thông tin doanh nghiệp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế và các cơ quan đầu mối thông tin doanh nghiệp khác để phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước của mình.

- Thực hiện công khai thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

- Tăng cường trao đổi thông tin doanh nghiệp, chia sẻ cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, đồng thời giảm thiểu nghĩa vụ kê khai, báo cáo của doanh nghiệp.

2. Quy trình trao đổi thông tin về báo cáo tài chính của doanh nghiệp:

Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp do cơ quan thuế tiếp nhận, lưu trữ tại Hệ thống thông tin báo cáo tài chính được truyền sang Hệ thống thông tin Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Việc sử dụng, cung cấp thông tin về báo cáo tài chính của doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật.

Giám đầu mối nhận Báo cáo tài chính định kỳ tại cơ quan Đăng ký kinh doanh. Cơ quan Thuế và cơ quan Đăng ký kinh doanh phối hợp chặt chẽ trong việc kiểm soát báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện phối hợp cùng các cơ quan chuyên môn cấp huyện cung cấp thông tin tổng hợp về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của hộ kinh doanh, hợp tác xã trên địa bàn quản lý theo quy định gửi cơ quan đăng ký kinh doanh Thành phố.

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc công khai thông tin về xử lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi vi phạm pháp luật

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối công khai thông tin doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật về doanh nghiệp và đầu tư trên địa bàn Thành phố trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được Quyết định xử lý doanh nghiệp vi phạm, thời gian công khai thông tin đến khi doanh nghiệp khắc phục hành vi vi phạm. Thông tin công khai gồm: tên doanh nghiệp, mã số, địa chỉ trụ sở chính, tên người đại diện theo pháp luật, người đứng đầu đơn vị trực thuộc doanh nghiệp, hành vi vi phạm pháp luật, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả.

2. Cục Thuế Thành phố công khai danh sách các doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc doanh nghiệp trên địa bàn thành phố có hành vi vi phạm pháp luật về thuế theo quy định của Luật Quản lý Thuế và theo hướng dẫn của Tổng cục Thuế.

3. Các Sở, ban, ngành Thành phố và Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm công khai doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, và các đơn vị trực thuộc có hành vi vi phạm, bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý. Thông tin công

khai gồm: tên, mã số, địa chỉ trụ sở chính, tên người đại diện theo pháp luật, người đứng đầu đơn vị trực thuộc, hành vi vi phạm pháp luật, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan chuyên môn cấp huyện phối hợp, xác minh thông tin về doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn; phát hiện và báo cáo danh sách các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vi phạm quy định về hoạt động kinh doanh.

Điều 11. Hình thức, phương tiện trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Các Sở, ban, ngành Thành phố và Ủy ban nhân dân cấp huyện ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp qua mạng điện tử kết nối giữa các Hệ thống thông tin của các cơ quan quản lý.

Trong trường hợp cần thiết theo nhu cầu quản lý và sử dụng thông tin hoặc do yếu tố kỹ thuật, các bên có thể trao đổi thông tin qua thư điện tử (email), truyền tập tin (file) dữ liệu điện tử hoặc các hình thức khác.

2. Việc công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thực hiện trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp Quốc gia; trên Cổng Thông tin điện tử của thành phố, Cổng Thông tin điện tử của Sở Kế hoạch và Đầu tư và của các đơn vị.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ động duy trì, hoàn thiện Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn Thành phố; trao đổi thông tin với cơ quan có liên quan và công khai thông tin.

Chương III

**THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ DOANH NGHIỆP,
HỘ KINH DOANH, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ CÓ
HÀNH VI VI PHẠM**

Điều 12. Nội dung phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và xử lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vi phạm quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và sử dụng lao động thường xuyên

1. Nội dung phối hợp trong thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm: phối hợp xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; phối hợp tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Nội dung phối hợp trong thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm: phối hợp xác định hành vi vi phạm thuộc trường hợp thu hồi giấy

chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thực hiện thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Nội dung phối hợp trong xử lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vi phạm quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện gồm: phối hợp xử phạt; yêu cầu doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

4. Nội dung phối hợp trong xử lý hộ kinh doanh vi phạm quy định về số lao động thường xuyên sử dụng gồm: phối hợp xác định hành vi thường xuyên sử dụng từ 10 (mười) lao động trở lên, phối hợp xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc phối hợp xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Thanh tra Thành phố là cơ quan đầu mối xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn Thành phố trên cơ sở tổng hợp yêu cầu về thanh tra, kiểm tra của các Sở, ban, ngành Thành phố và Ủy ban nhân dân cấp huyện; theo dõi, tổng hợp kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã được cấp trên phê duyệt của các cơ quan để báo cáo UBND Thành phố.

Kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể được xây dựng độc lập hoặc là một trong các nội dung của kế hoạch thanh tra, kiểm tra của Thành phố.

Thanh tra các Sở, ban, ngành Thành phố chủ trì xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện việc thanh tra, kiểm tra hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sau đăng ký thành lập và xử lý các hành vi vi phạm thuộc phạm vi, địa bàn quản lý.

Thanh tra thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan đầu mối xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc địa bàn trên cơ sở tổng hợp yêu cầu về thanh tra, kiểm tra của các phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; theo dõi, tổng hợp kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã được cấp trên phê duyệt của các cơ quan để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Các Sở, ban, ngành Thành phố và Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm phối hợp triển khai kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hàng năm trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Trong kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm của mình, các Sở, ban, ngành Thành phố và Ủy ban nhân dân cấp huyện phải xác định cụ thể doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã dự kiến thanh tra, kiểm tra.

Trước ngày 15 tháng 11 hàng năm, các Sở, ban, ngành Thành phố và Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm sau liền kề của cơ quan, đơn vị mình cho Thanh tra Thành phố.

Căn cứ vào định hướng, chương trình kế hoạch công tác thanh tra của Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Thành phố tổng hợp nhu cầu thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã của các Sở, ban, ngành Thành phố và Ủy ban nhân dân cấp huyện, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

Chậm nhất vào ngày 25 tháng 11 hàng năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã năm sau liền kề của Thành phố.

3. Các cơ quan quản lý chuyên ngành, lĩnh vực thuộc cơ quan quản lý nhà nước cấp Trung ương đặt trên địa bàn Thành phố có trách nhiệm đối chiếu với kế hoạch thanh tra, kiểm tra của các cơ quan chức năng khác trên địa bàn khi xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra của mình để giảm thiểu trùng lặp; gửi cho Thanh tra thành phố Hà Nội kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã năm sau liền kề đã được cấp trên phê duyệt.

4. Thanh tra Thành phố thông báo bằng văn bản tới các cơ quan chức năng có kế hoạch thanh tra, kiểm tra cùng với một hoặc một số doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đề nghị các cơ quan này trao đổi, thỏa thuận thành lập đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành do một cơ quan chủ trì. Trường hợp do yêu cầu đặc thù phải thực hiện thanh tra, kiểm tra độc lập, Thủ trưởng cơ quan chức năng phải báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố bằng văn bản.

Thực hiện thanh tra, kiểm tra theo đúng quy định của pháp luật (không quá 01 lần (một) lần/năm); kết hợp thanh tra, kiểm tra liên ngành nhiều nội dung trong 01 (một) đợt thanh tra, kiểm tra, trừ trường hợp thanh tra, kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật rõ ràng.

Điều 14. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc phối hợp tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Các Sở, ban, ngành Thành phố và Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp thành lập đoàn thanh tra liên ngành, Thanh tra Thành phố có trách nhiệm chủ trì, các cơ quan liên quan cử cán bộ tham gia. Kết quả thanh tra liên ngành phải được gửi cho các cơ quan chức năng tham gia. Hành vi vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong từng lĩnh vực được xử lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Căn cứ kết luận của đoàn thanh tra liên ngành, Thủ trưởng cơ quan thanh tra chuyên ngành ra quyết định hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xử lý theo quy định.

Trường hợp thành lập đoàn kiểm tra liên ngành, Ủy ban nhân dân Thành phố giao một cơ quan chủ trì hoặc các cơ quan liên quan thống nhất cử 01 (một) cơ quan chủ trì, các cơ quan liên quan khác cử cán bộ tham gia. Kết quả kiểm tra liên ngành phải được gửi cho các cơ quan tham gia. Hành vi vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong từng lĩnh vực được xử lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Căn cứ kết luận của đoàn kiểm tra liên ngành, Thủ trưởng cơ quan chuyên ngành ra quyết định hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

2. Trường hợp trong quá trình chuẩn bị hoặc trong quá trình thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ quan chức năng phát hiện hoặc nhận thấy dấu hiệu doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi vi phạm pháp luật ngoài phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm thông báo, đề nghị cơ quan có thẩm quyền phối hợp hoặc thực hiện thanh tra, kiểm tra độc lập.

3. Thanh tra Thành phố là cơ quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân Thành phố trong việc theo dõi, đôn đốc thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã của Thành phố; tổng hợp kết quả thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã của các cơ quan chức năng báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố.

4. Kết quả thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải được công khai theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Trách nhiệm của các cơ quan trong phối hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và văn bản hướng dẫn thi hành theo thẩm quyền tương ứng.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày xác định hành vi vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định phải thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ quan chức năng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan Đăng ký kinh doanh tương ứng.

3. Trường hợp nhận được thông tin về hành vi vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận, nếu xét thấy cần thiết phải xác minh thông tin, cơ quan đăng ký kinh doanh kiểm tra hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra. Kết quả xác minh thông tin về hành vi vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận phải được thể hiện bằng văn bản. Trách nhiệm cụ thể:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xác minh việc tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tại địa bàn quản lý; Xác minh doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ngừng hoạt động kinh doanh 01 (một) năm mà không thông báo với Cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế; Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xác minh việc tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ kinh doanh tại địa bàn quản lý;

b) Công an Thành phố có trách nhiệm xác minh nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là giả mạo, trả lời bằng văn bản về kết quả xác minh theo đề nghị của cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị; xử lý các vi phạm của cá nhân, tổ chức theo thẩm quyền và quy định của pháp luật;

c) Cơ quan, tổ chức quản lý người thành lập doanh nghiệp thuộc đối tượng bị cấm thành lập doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp có trách nhiệm xác minh lý lịch của người thành lập doanh nghiệp đó.

4. Khi nhận được văn bản của cơ quan chức năng xác định hành vi vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận, cơ quan đăng ký kinh doanh thu hồi giấy chứng nhận theo quy định, đồng thời thông báo cho cơ quan chức năng đã có yêu cầu thu hồi và Ủy ban nhân dân cấp huyện/xã nơi doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký địa chỉ trụ sở. Ủy ban nhân dân cấp huyện/xã có trách nhiệm kiểm tra, xử lý nếu doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tiếp tục hoạt động sau khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận.

Điều 16. Trách nhiệm của các cơ quan trong phối hợp xử lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi vi phạm quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

1. Trường hợp phát hiện doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi vi phạm quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, các Sở, ban, ngành Thành phố và Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định xử phạt theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định xử phạt theo quy định của pháp luật chuyên ngành, đồng thời yêu cầu doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện đúng quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh.

2. Cơ quan quản lý chuyên ngành, lĩnh vực thuộc cơ quan quản lý nhà nước cấp Trung ương, các Sở, ngành Thành phố quản lý nhà nước về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh tương ứng trong các trường hợp sau:

a) Thu hồi, rút, đình chỉ giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề hoặc các loại văn bản chứng nhận, chấp thuận khác đã cấp cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã kinh doanh các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

b) Đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh ra Thông báo yêu cầu doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện do không đáp ứng đủ điều kiện đầu tư kinh doanh.

3. Khi nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan chức năng quy định tại Khoản 2 Điều này, cơ quan đăng ký kinh doanh ra Thông báo yêu cầu doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, đồng thời gửi cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã để theo dõi việc thực hiện yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện theo dõi doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã thực hiện yêu cầu tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Phòng Đăng ký kinh doanh; Ủy ban nhân dân cấp xã theo dõi hộ kinh doanh, hợp tác xã thực hiện yêu cầu tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện. Trường hợp doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tiếp tục kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi không đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tiến hành xử lý hành vi vi phạm theo thẩm quyền và thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh tương ứng và cơ quan chức năng quản lý chuyên ngành để xử lý.

Cơ quan Thuế (bao gồm Chi cục Thuế các quận, huyện, thị xã) cùng phối hợp với UBND cấp huyện thực hiện nội dung trên.

Chương IV

BÁO CÁO VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, HỘ KINH DOANH, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ SAU ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP

Điều 17. Nội dung báo cáo về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sau đăng ký thành lập

1. Tình hình công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sau đăng ký thành lập.

2. Tình hình thực hiện phối hợp giữa các cơ quan chức năng về các nội dung sau:

a) Trao đổi, cung cấp và công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

d) Xử lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi vi phạm quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

đ) Các nội dung khác (nếu có).

Điều 18. Trách nhiệm của các cơ quan trong báo cáo về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Các Sở, ban, ngành Thành phố và Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý và địa bàn được phân công, tình hình thực hiện phối hợp các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 17 Quy chế này của năm liền trước. Thời gian gửi báo cáo: trước ngày 15 tháng 01 hàng năm.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối tổng hợp tình hình thực hiện nội dung phối hợp quy định tại các Điểm a, c và d Khoản 2 Điều 17 Quy chế này.

Chậm nhất vào ngày 31 tháng 3 hàng năm, Sở Kế hoạch và Đầu tư (Phòng Đăng ký kinh doanh) tổng hợp, báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã của năm trước đó trên địa bàn Thành phố theo mẫu quy định gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Thanh tra Thành phố là đầu mối tổng hợp tình hình thực hiện nội dung phối hợp quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 17 Quy chế này.

4. Trước ngày 25 tháng 02 hàng năm, Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp Thanh tra Thành phố dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư tình hình quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sau đăng ký thành lập của năm liền trước theo các nội dung quy định tại Điều 17 Quy chế này, đồng thời gửi Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về doanh nghiệp và quy định này được xem xét tuyên dương, khen thưởng theo quy định hiện hành;

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật, làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh hợp pháp của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân Thành phố khuyến khích và tạo điều kiện để các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thuộc Thành phố thực hiện việc vận động hướng dẫn các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự giác chấp hành quy định của pháp luật; tham gia, đề xuất với các cơ quan Nhà nước những biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; tổ chức đánh giá, bình chọn và khen thưởng doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tiêu biểu trên địa bàn thành phố Hà Nội.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Phối hợp xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống thông tin Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; thực hiện việc chuẩn hóa dữ liệu, cập nhật dữ liệu đăng ký doanh nghiệp tại địa phương sang Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Chủ trì quản lý, vận hành Hệ thống thông tin đăng ký kinh doanh quận, huyện, trong đó bao gồm dữ liệu doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Phối hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện để thực hiện việc chuẩn hóa dữ liệu của hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vào Hệ thống. Tham mưu xây dựng hệ thống quản lý rủi ro về theo dõi và giám sát hoạt động của doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố.

b) Phối hợp với các Sở, ban, ngành Thành phố và Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật cho các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn.

c) Tổ chức thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ đã được phân công trong công tác đăng ký và quản lý sau đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật và các nhiệm vụ cụ thể trong Quy chế này.

3. Các Sở, ban, ngành thuộc Thành phố:

a) Chủ trì, phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục thuế Thành phố hoàn thiện, cập nhật cơ sở dữ liệu thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị, đảm bảo thông tin đầy đủ, được cập nhật thường xuyên, liên tục.

Thực hiện các nội dung quản lý nhà nước chuyên ngành đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và pháp luật chuyên ngành.

b) Hướng dẫn, giám sát, kiểm tra doanh nghiệp thực hiện các quy định của pháp luật chuyên ngành trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tổ chức thực hiện việc cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, giấy phép kinh doanh đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực của ngành; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra việc chấp hành pháp luật và các quy định về điều kiện kinh doanh; xử lý các doanh nghiệp vi phạm quy định của pháp luật. Thông báo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính danh sách các doanh nghiệp không đủ điều kiện kinh doanh, bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

c) Xây dựng hệ thống quản lý rủi ro về theo dõi và giám sát hoạt động của doanh nghiệp theo nghiệp vụ của ngành, cơ quan, đơn vị mình.

d) Tổ chức thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ đã được phân công trong công tác đăng ký và quản lý sau đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật và các nhiệm vụ cụ thể trong Quy chế này.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Phối hợp xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin về hộ kinh doanh, hợp tác xã hoạt động trên địa bàn; hàng năm báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư về tình hình đăng ký và hoạt động của hộ kinh doanh, hợp tác xã trên địa bàn;

b) Tiếp nhận, xử lý thông tin về các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan cung cấp; tham gia quản lý, theo dõi hoạt động trên địa bàn;

c) Phối hợp xây dựng hệ thống quản lý rủi ro về theo dõi và giám sát hoạt động của doanh nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

d) Xác minh việc tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và đơn vị trực thuộc tại địa bàn quản lý có hành vi vi phạm thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư;

đ) Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện tuyên truyền, vận động hộ kinh doanh chấp hành quy định của pháp luật, trường hợp hộ kinh doanh có sử dụng từ 10 (mười) lao động trở lên phải đăng ký thành lập doanh nghiệp. Khuyến khích và tạo điều kiện để hộ kinh doanh đăng ký chuyển sang các loại hình doanh nghiệp;

e) Tổ chức thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ đã được phân công trong công tác đăng ký và quản lý sau đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật và các nhiệm vụ cụ thể trong Quy chế này.

5. Các Sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn thuộc Thành phố căn cứ chức năng nhiệm vụ, chủ động tổ chức phối hợp và triển khai thực hiện các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực, địa bàn phụ trách, đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung Quy chế phối hợp

Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối, đôn đốc, theo dõi tình hình triển khai thực hiện Quy chế này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân cần phản ánh kịp thời về Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo UBND thành phố xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp. / *Bh*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH *h*



Nguyễn Đức Chung

Phụ lục

PHÂN CÔNG QUẢN LÝ THEO CHUYÊN NGÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội)

STT	Mã ngành		Tên ngành, nghề kinh doanh	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điều kiện (Giấy phép, GCN đủ điều kiện KD)
	Cấp 1	Cấp 4				
A	A		NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Các Sở, ngành, UBND cấp huyện	
1		0111	Trồng lúa			
2		0112	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác			
3		0113	Trồng cây lấy củ có chất bột			
4		0114	Trồng cây mía			
5		0115	Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào			
6		0116	Trồng cây lấy sợi			
7		0117	Trồng cây có hạt chứa dầu			
8		0118	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh			
9		0119	Trồng cây hàng năm khác			
10		0121	Trồng cây ăn quả			
11		0122	Trồng cây lấy quả chứa dầu			
12		0123	Trồng cây điều			
13		0124	Trồng cây hồ tiêu			
14		0125	Trồng cây cao su			
15		0126	Trồng cây cà phê			
16		0127	Trồng cây chè			
17		0128	Trồng cây gia vị, cây dược liệu			
18		0129	Trồng cây lâu năm khác			
19		0130	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp			
20		0141	Chăn nuôi trâu, bò			
21		0142	Chăn nuôi ngựa, lừa, la			
22		0144	Chăn nuôi dê, cừu			
23		0145	Chăn nuôi lợn			
24		0146	Chăn nuôi gia cầm			
25		0149	Chăn nuôi khác			
26		0150	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp			
27		0161	Hoạt động dịch vụ trồng trọt			
28		0162	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi			
29		0163	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch			
30		0164	Xử lý hạt giống để nhân giống			
31		0170	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan			
32		0210	Trồng rừng và chăm sóc rừng			
33		0221	Khai thác gỗ			
34		0222	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ			
35		0230	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác			
36		0240	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp			
37		0311	Khai thác thủy sản biển			
38		0312	Khai thác thủy sản nội địa			
39		0321	Nuôi trồng thủy sản biển			
40		0322	Nuôi trồng thủy sản nội địa			

STT	Mã ngành		Tên ngành, nghề kinh doanh	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điều kiện (Giấy phép, GCN đủ điều kiện KD,
	Cấp 1	Cấp 4				
41		0323	Sản xuất giống thủy sản			
B	B		KHAI KHOÁNG	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các Sở, ngành, UBND cấp huyện	
42		0510	Khai thác và thu gom than cứng			
43		0520	Khai thác và thu gom than non			
44		0610	Khai thác dầu thô			
45		0620	Khai thác khí đốt tự nhiên			
46		0710	Khai thác quặng sắt			
47		0721	Khai thác quặng uranium và quặng thorium			
48		0722	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt			
49		0730	Khai thác quặng kim loại quý hiếm			
50		0810	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét			
51		0891	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón			
52		0892	Khai thác và thu gom than bùn			
53		0893	Khai thác muối			
54		0899	Khai khoáng khác chưa được phân vào đầu			
55		0910	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên			
56		0990	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác			
C	C		CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	Sở Công thương	Các Sở, ngành, UBND cấp huyện	
57		1010	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt			
58		1020	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản			
59		1030	Chế biến và bảo quản rau quả			
60		1040	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật			
61		1050	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa			
62		1061	Xay xát và sản xuất bột thô			
63		1062	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột			
64		1071	Sản xuất các loại bánh từ bột			
65		1072	Sản xuất đường			
66		1073	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo			
67		1074	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự			
68		1075	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn			
69		1079	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu			
70		1080	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản			
71		1101	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh			
72		1102	Sản xuất rượu vang			
73		1103	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia			

STT	Mã ngành		Tên ngành, nghề kinh doanh	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điều kiện (Giấy phép, GCN đủ điều kiện KD,
	Cấp 1	Cấp 4				
74		1104	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng			
75		1200	Sản xuất sản phẩm thuốc lá			
76		1311	Sản xuất sợi			
77		1312	Sản xuất vải dệt thoi			
78		1313	Hoàn thiện sản phẩm dệt			
79		1321	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác			
80		1322	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)			
81		1323	Sản xuất thảm, chăn đệm			
82		1324	Sản xuất các loại dây bện và lưới			
83		1329	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu			
84		1410	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)			
85		1420	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú			
86		1430	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc			
87		1511	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú			
88		1512	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm			
89		1520	Sản xuất giày dép			
90		1610	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ			
91		1621	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác			
92		1622	Sản xuất đồ gỗ xây dựng			
93		1623	Sản xuất bao bì bằng gỗ			
94		1629	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện			
95		1701	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa			
96		1702	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa			
97		1709	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu			
98		1811	In ấn			
99		1812	Dịch vụ liên quan đến in			
100		1820	Sao chép bản ghi các loại			
101		1910	Sản xuất than cốc			
102		1920	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế			
103		2011	Sản xuất hoá chất cơ bản			
104		2012	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ			
105		2013	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh			
106		2021	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp			
107		2022	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít			
108		2023	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh			

STT	Mã ngành		Tên ngành, nghề kinh doanh	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điều kiện (Giấy phép, GCN đủ điều kiện KD,
	Cấp 1	Cấp 4				
109		2029	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu			
110		2030	Sản xuất sợi nhân tạo			
111		2100	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu			
112		2211	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su			
113		2212	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su			
114		2220	Sản xuất sản phẩm từ plastic			
115		2310	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh			
116		2391	Sản xuất sản phẩm chịu lửa			
117		2392	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét			
118		2393	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác			
119		2394	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao			
120		2395	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao			
121		2396	Cắt tạo đá và hoàn thiện đá			
122		2399	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu			
123		2410	Sản xuất sắt, thép, gang			
124		2420	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý			
125		2431	Đúc sắt thép			
126		2432	Đúc kim loại màu			
127		2511	Sản xuất các cấu kiện kim loại			
128		2512	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại			
129		2513	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)			
130		2520	Sản xuất vũ khí và đạn dược			
131		2591	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại			
132		2592	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại			
133		2593	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng			
134		2599	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu			
135		2610	Sản xuất linh kiện điện tử			
136		2620	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính			
137		2630	Sản xuất thiết bị truyền thông			
138		2640	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng			
139		2651	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển			
140		2652	Sản xuất đồng hồ			
141		2660	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp			
142		2670	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học			
143		2680	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học			

STT	Mã ngành		Tên ngành, nghề kinh doanh	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điều kiện (Giấy phép, GCN đủ điều kiện KD,
	Cấp 1	Cấp 4				
144		2710	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện			
145		2720	Sản xuất pin và ắc quy			
146		2731	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học			
147		2732	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác			
148		2733	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại			
149		2740	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng			
150		2750	Sản xuất đồ điện dân dụng			
151		2790	Sản xuất thiết bị điện khác			
152		2811	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)			
153		2812	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu			
154		2813	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác			
155		2814	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động			
156		2815	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung			
157		2816	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp			
158		2817	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)			
159		2818	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén			
160		2819	Sản xuất máy thông dụng khác			
161		2821	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp			
162		2822	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại			
163		2823	Sản xuất máy luyện kim			
164		2824	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng			
165		2825	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá			
166		2826	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da			
167		2829	Sản xuất máy chuyên dụng khác			
168		2910	Sản xuất xe có động cơ			
169		2920	Sản xuất thân xe có động cơ, rô moóc và bán rô moóc			
170		2930	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe			
171		3011	Đóng tàu và cấu kiện nổi			
172		3012	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí			
173		3020	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe			

STT	Mã ngành		Tên ngành, nghề kinh doanh	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điều kiện (Giấy phép, GCN đủ điều kiện KD,
	Cấp 1	Cấp 4				
174		3030	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan			
175		3040	Sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội			
176		3091	Sản xuất mô tô, xe máy			
177		3092	Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật			
178		3099	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu			
179		3100	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế			
180		3211	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh Hà Nội		
181		3212	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan			
182		3220	Sản xuất nhạc cụ			
183		3230	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao			
184		3240	Sản xuất đồ chơi, trò chơi			
185		3250	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng			
186		3290	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu			
187		3311	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn			
188		3312	Sửa chữa máy móc, thiết bị			
189		3313	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học			
190		3314	Sửa chữa thiết bị điện			
191		3315	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)			
192		3319	Sửa chữa thiết bị khác			
193		3320	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp			
D	D		SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ	Sở Công thương	Các Sở, ngành, UBND cấp huyện	
194		3510	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện			
195		3520	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống			
196		3530	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá			
E	E		CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các Sở, ngành, UBND cấp huyện	
197		3600	Khai thác, xử lý và cung cấp nước			
198		3700	Thoát nước và xử lý nước thải			
199		3811	Thu gom rác thải không độc hại			
200		3812	Thu gom rác thải độc hại			
201		3821	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại			

STT	Mã ngành		Tên ngành, nghề kinh doanh	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điều kiện (Giấy phép, GCN đủ điều kiện KD,
	Cấp 1	Cấp 4				
202		3822	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại			
203		3830	Tái chế phế liệu			
204		3900	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác			
F	F		XÂY DỰNG	Sở Xây dựng	Các Sở, ngành, UBND cấp huyện	
205		4100	Xây dựng nhà các loại			
206		4210	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ			
207		4220	Xây dựng công trình công ích			
208		4290	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác			
209		4311	Phá dỡ			
210		4312	Chuẩn bị mặt bằng			
211		4321	Lắp đặt hệ thống điện			
212		4322	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí			
213		4329	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác			
214		4330	Hoàn thiện công trình xây dựng			
215		4390	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác			
G	G		BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC	Sở Công thương	Các Sở, ngành, UBND cấp huyện	
216		4511	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác			
217		4512	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)			
218		4513	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác			
219		4520	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác			
220		4530	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác			
221		4541	Bán mô tô, xe máy			
222		4542	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy			
223		4543	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy			
224		4610	Đại lý, môi giới, đấu giá			
225		4620	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống			
226		4631	Bán buôn gạo			
227		4632	Bán buôn thực phẩm			
228		4633	Bán buôn đồ uống			
229		4634	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo			
230		4641	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép			
231		4649	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình			
232		4651	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm			

STT	Mã ngành		Tên ngành, nghề kinh doanh	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điều kiện (Giấy phép, GCN đủ điều kiện KD,
	Cấp 1	Cấp 4				
233		4652	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông			
234		4653	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp			
235		4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác			
236		4661	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan			
237		4662	Bán buôn kim loại và quặng kim loại			
238		4663	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng			
239		4669	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu			
240		4690	Bán buôn tổng hợp			
241		4711	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp			
242		4719	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp			
243		4721	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh			
244		4722	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh			
245		4723	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh			
246		4724	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh			
247		4730	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh			
248		4741	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh			
249		4742	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh			
250		4751	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh			
251		4752	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh			
252		4753	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh			
253		4759	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh			
254		4761	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh			
255		4762	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh			

STT	Mã ngành		Tên ngành, nghề kinh doanh	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điều kiện (Giấy phép, GCN đủ điều kiện KD,
	Cấp 1	Cấp 4				
256		4763	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh			
257		4764	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh			
258		4771	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh			
259		4772	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh			
260		4773	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh			
261		4774	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh			
262		4781	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ			
263		4782	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ			
264		4789	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ			
265		4791	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet			
266		4799	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu			
H	H		VẬN TẢI KHO BÃI	Sở Giao thông vận tải	Các Sở, ngành, UBND cấp huyện	
267		4911	Vận tải hành khách đường sắt			
268		4912	Vận tải hàng hóa đường sắt			
269		4920	Vận tải bằng xe buýt			
270		4931	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)			
271		4932	Vận tải hành khách đường bộ khác			
272		4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ			
273		4940	Vận tải đường ống			
274		5011	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương			
275		5012	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương			
276		5021	Vận tải hành khách đường thủy nội địa			
277		5022	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa			
278		5110	Vận tải hành khách hàng không			
279		5120	Vận tải hàng hóa hàng không			
280		5210	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa			
281		5221	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ			
282		5222	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy			
283		5223	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không			
284		5224	Bốc xếp hàng hóa			

STT	Mã ngành		Tên ngành, nghề kinh doanh	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điều kiện (Giấy phép, GCN đủ điều kiện KD,
	Cấp 1	Cấp 4				
285		5229	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải			
286		5310	Bưu chính			
287		5320	Chuyển phát			
I	I		DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG		Các Sở, ngành, UBND cấp huyện	
288		5510	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	Sở Du lịch	UBND quận, huyện, thị xã	
289		5590	Cơ sở lưu trú khác	Sở Du lịch	UBND quận, huyện, thị xã	
290		5610	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động			
291		5621	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	Sở Y tế	UBND quận, huyện, thị xã	
292		5629	Dịch vụ ăn uống khác	Sở Y tế	UBND quận, huyện, thị xã	
293		5630	Dịch vụ phục vụ đồ uống	Sở Y tế	UBND quận, huyện, thị xã	
J	J		THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở, ngành, UBND cấp huyện	
294		5811	Xuất bản sách			
295		5812	Xuất bản các danh mục chỉ dẫn và địa chỉ			
296		5813	Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ			
297		5819	Hoạt động xuất bản khác			
298		5820	Xuất bản phần mềm			
299		5911	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình			
300		5912	Hoạt động hậu kỳ			
301		5913	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình			
302		5914	Hoạt động chiếu phim			
303		5920	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc			
304		6010	Hoạt động phát thanh			
305		6021	Hoạt động truyền hình			
306		6022	Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác			
307		6110	Hoạt động viễn thông có dây			
308		6120	Hoạt động viễn thông không dây			
309		6130	Hoạt động viễn thông vệ tinh			
310		6190	Hoạt động viễn thông khác			
311		6201	Lập trình máy vi tính			
312		6202	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính			
313		6209	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính			

STT	Mã ngành		Tên ngành, nghề kinh doanh	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điều kiện (Giấy phép, GCN đủ điều kiện KD,
	Cấp 1	Cấp 4				
314		6311	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan			
315		6312	Công thông tin			
316		6321	Hoạt động thông tấn			
317		6329	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu			
K	K		HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM		Các Sở, ngành, UBND cấp huyện	
318		6411	Hoạt động ngân hàng trung ương	<i>Ngân hàng nhà nước - Chi nhánh Hà Nội</i>		
319		6419	Hoạt động trung gian tiền tệ khác	<i>Ngân hàng nhà nước - Chi nhánh Hà Nội</i>		
320		6420	Hoạt động công ty nắm giữ tài sản	<i>Ngân hàng nhà nước - Chi nhánh Hà Nội</i>		
321		6430	Hoạt động quỹ tín thác, các quỹ và các tổ chức tài chính khác	<i>Ngân hàng nhà nước - Chi nhánh Hà Nội</i>		
322		6491	Hoạt động cho thuê tài chính	<i>Ngân hàng nhà nước - Chi nhánh Hà Nội</i>		
323		6492	Hoạt động cấp tín dụng khác	<i>Ngân hàng nhà nước - Chi nhánh Hà Nội</i>		
324		6499	Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	<i>Ngân hàng nhà nước - Chi nhánh Hà Nội</i>		
325		6511	Bảo hiểm nhân thọ	Sở Tài chính (Bộ Tài chính)		
326		6512	Bảo hiểm phi nhân thọ	Sở Tài chính (Bộ Tài chính)		
327		6520	Tái bảo hiểm	Sở Tài chính (Bộ Tài chính)		
328		6530	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm xã hội Thành phố		
329		6611	Quản lý thị trường tài chính	Sở Tài chính		
330		6612	Môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán	Sở Tài chính		
331		6619	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	Sở Tài chính		
332		6621	Đánh giá rủi ro và thiệt hại	Sở Tài chính		
333		6622	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm	Sở Tài chính		
334		6629	Hoạt động hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội	Sở Tài chính		
335		6630	Hoạt động quản lý quỹ	Sở Tài chính		
L	L		HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	Sở Xây dựng	Các Sở, ngành, UBND cấp huyện	
336		6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê			

STT	Mã ngành		Tên ngành, nghề kinh doanh	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điều kiện (Giấy phép, GCN đủ điều kiện KD,
	Cấp 1	Cấp 4				
337		6820	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất			
M	M		HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		Các Sở, ngành, UBND cấp huyện	
338		6910	Hoạt động pháp luật (đại diện, tư vấn pháp luật, công chứng và chứng thực, khác)	Sở Tư pháp		
339		6920	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế	Sở Tư pháp		
340		7010	Hoạt động của trụ sở văn phòng	Sở Tư pháp		
341		7020	Hoạt động tư vấn quản lý	Sở Tư pháp		
342		7110	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	Sở Tư pháp		
343		7120	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	Sở Khoa học Công nghệ		
344		7210	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật	Sở Khoa học Công nghệ		
345		7220	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn	Sở Khoa học Công nghệ		
346		7310	Quảng cáo	Sở Văn hóa Thể thao		
347		7320	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	Sở Khoa học Công nghệ		
348		7410	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	Sở Khoa học Công nghệ		
349		7420	Hoạt động nhiếp ảnh	Sở Văn hóa Thể thao		
350		7490	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	Sở Khoa học Công nghệ		
351		7500	Hoạt động thú y	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn		
N	N		HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ		Các Sở, ngành, UBND cấp huyện	
352		7710	Cho thuê xe có động cơ	Sở Văn hóa Thể thao		
353		7721	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	Sở Văn hóa Thể thao		
354		7722	Cho thuê băng, đĩa video	Sở Văn hóa Thể thao		
355		7729	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	Sở Văn hóa Thể thao		
356		7730	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	Sở Văn hóa Thể thao		
357		7740	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	Sở Văn hóa Thể thao		
358		7810	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	Sở Lao động, TBXH		
359		7820	Cung ứng lao động tạm thời	Sở Lao động, TBXH		

STT	Mã ngành		Tên ngành, nghề kinh doanh	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điều kiện (Giấy phép, GCN đủ điều kiện KD,
	Cấp 1	Cấp 4				
360		7830	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	Sở Lao động, TBXH		
361		7911	Đại lý du lịch	Sở Du lịch		
362		7912	Điều hành tua du lịch	Sở Du lịch		
363		7920	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	Sở Du lịch		
364		8010	Hoạt động bảo vệ cá nhân	Công an TP		
365		8020	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	Công an TP		
366		8030	Dịch vụ điều tra	Công an TP		
367		8110	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	Công an TP		
368		8121	Vệ sinh chung nhà cửa	Sở Tài nguyên và Môi trường		
369		8129	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	Sở Tài nguyên và Môi trường		
370		8130	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	Sở Tài nguyên và Môi trường		
371		8211	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	Sở Tài nguyên và Môi trường		
372		8219	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	Sở Tài nguyên và Môi trường		
373		8220	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	Sở Thông tin và Truyền thông		
374		8230	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	Sở Công thương		
375		8291	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng	Sở Tài chính		
376		8292	Dịch vụ đóng gói	Sở Công thương		
377		8299	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	Sở Công thương		
P	P		GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các Sở, ngành, UBND cấp huyện	
378		8510	Giáo dục mầm non			
379		8520	Giáo dục tiểu học			
380		8531	Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông			
381		8532	Giáo dục nghề nghiệp			
382		8541	Đào tạo cao đẳng			
383		8542	Đào tạo đại học và sau đại học			
384		8551	Giáo dục thể thao và giải trí			
385		8552	Giáo dục văn hoá nghệ thuật			
386		8559	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu			
387		8560	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục			
Q	Q		Y TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI		Các Sở, ngành, UBND cấp huyện	
388		8610	Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá	Sở Y tế		
389		8620	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	Sở Y tế		
390		8691	Hoạt động y tế dự phòng	Sở Y tế		

STT	Mã ngành		Tên ngành, nghề kinh doanh	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điều kiện (Giấy phép, GCN đủ điều kiện KD,
	Cấp 1	Cấp 4				
391		8692	Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng	Sở Y tế		
392		8699	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đầu	Sở Y tế		
393		8710	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng	Sở Lao động & TBXH		
394		8720	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người bị thiếu năng, tâm thần và người nghiện	Sở Lao động & TBXH		
395		8730	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người tàn tật không có khả năng tự chăm sóc	Sở Lao động & TBXH		
396		8790	Hoạt động chăm sóc tập trung khác	Sở Lao động & TBXH		
397		8810	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung đối với người có công, thương bệnh binh, người già và người tàn tật	Sở Lao động & TBXH		
398		8890	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác	Sở Lao động & TBXH		
R	R		NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ	Sở Văn hóa Thể thao	Các Sở, ngành, UBND cấp huyện	
399		9000	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí			
400		9101	Hoạt động thư viện và lưu trữ			
401		9102	Hoạt động bảo tồn, bảo tàng			
402		9103	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên			
403		9200	Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc			
404		9311	Hoạt động của các cơ sở thể thao			
405		9312	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao			
406		9319	Hoạt động thể thao khác			
407		9321	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề			
408		9329	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đầu			
S	S		HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC	Sở Lao động TBXH	Các Sở, ngành, UBND cấp huyện	
409		9511	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi			
410		9512	Sửa chữa thiết bị liên lạc			
411		9521	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng			
412		9522	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình			
413		9523	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da			
414		9524	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự			
415		9529	Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác			

STT	Mã ngành		Tên ngành, nghề kinh doanh	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Điều kiện (Giấy phép, GCN đủ điều kiện KD,
	Cấp 1	Cấp 4				
416		9610	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)			
417		9620	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú			
418		9631	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu			
419		9632	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ			
420		9633	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ			
421		9639	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu			
T	T		HOẠT ĐỘNG LÀM THUÊ CÁC CÔNG VIỆC TRONG CÁC HỘ GIA ĐÌNH, SẢN XUẤT SẢN PHẨM VẬT CHẤT VÀ DỊCH VỤ TỰ TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH	Sở Lao động TBXH	Các Sở, ngành, UBND cấp huyện	
422		9700	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình			
423		9810	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình			
424		9820	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình			

KH QHO

AB